

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty : Công ty Cổ phần HACISCO

Mã chứng khoán : HAS

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh Xuân – Thành Phố Hà Nội.

Điện thoại : 0243.858.5684

Fax : 0243.858.5563

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quốc Anh – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh Xuân – Thành Phố Hà Nội.

Loại công bố thông tin:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Bất thường

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Hacisco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2022 (bản bổ sung thuyết minh số 17 Vốn chủ sở hữu).
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2022 (bản bổ sung thuyết minh số 17 Vốn chủ sở hữu).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://www.has.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện pháp luật



Nguyễn Quốc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 3/2022

(Bổ sung phần thuyết minh số 17 - Vốn chủ sở hữu)

Năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		156.265.659.035	179.749.399.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.162.224.051	4.034.028.522
1. Tiền	111		3.560.148.456	2.467.963.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.602.075.595	1.566.064.571
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.243.714.610	22.187.997.436
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.138.622.343	6.186.816.365
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(894.907.733)	(3.998.818.929)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.628.733.850	145.808.510.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.107.771.365	127.770.362.596
2. Trả trước cho người bán	132		9.482.252.387	3.666.616.062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		34.350.944.748	23.420.951.483
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.312.234.650)	(9.049.419.977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		20.673.407.864	7.718.863.501
1. Hàng tồn kho	141		20.673.407.864	7.718.863.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.557.578.660	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.557.578.660	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35.252.258.577	22.876.716.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.714.934.134	3.006.713.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.714.934.134	3.006.713.990
- Nguyên giá	222		23.640.593.198	8.713.882.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.925.659.064)	(5.707.168.098)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		242.000.000	242.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(242.000.000)	(242.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		10.112.057.379	11.314.565.965
- Nguyên giá	231		18.098.695.289	18.098.695.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.986.637.910)	(6.784.129.324)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.266.485.110	8.266.485.883
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.266.485.110	8.266.485.883
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		158.781.954	288.950.444
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		158.781.954	288.950.444
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		191.517.917.612	202.626.115.905

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		51.792.904.162	61.052.827.309
I. Nợ ngắn hạn	310		51.556.674.978	60.763.777.286
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.079.343.889	13.052.650.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.248.173.995	8.523.130.859
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313		264.463.636	1.458.420.124
4. Phải trả người lao động	314		10.021.938.718	1.355.000.046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.440.582.152	2.980.382.596
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.646.307.967	8.306.909.027
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18.782.740.932	25.083.235.073
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		73.123.689	4.049.138
II. Nợ dài hạn	330		236.229.184	289.050.023
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		236.229.184	289.050.023
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		139.725.013.450	141.573.288.596
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	139.725.013.450	141.573.288.596
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.131.343.889	57.131.343.889
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.831.910.832	3.831.910.832
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.272.923.855	3.121.199.001
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.540.000.000	300.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.267.076.145)	2.821.199.001
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		191.517.917.612	202.626.115.905

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐÔNG THỊ HÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TUYẾT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị: đồng)

Quý III năm 2022

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	Quý III/2021	Lũy kế Quý III/2022	Lũy kế Quý III/2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.443.684.291	25.100.753.184	56.277.326.816	151.114.275.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21.443.684.291	25.100.753.184	56.277.326.816	151.114.275.532
4. Giá vốn hàng bán	11		19.305.032.981	22.670.020.024	49.757.820.085	139.366.440.175
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.138.651.310	2.430.733.160	6.519.506.731	11.747.835.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		286.025.288	63.764.791	617.425.157	1.681.425.813
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		514.275.457	210.860.455	1.490.777.757	3.428.049.474
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0			0
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	Quý III/2021	Lũy kế Quý III/2022	Lũy kế Quý III/2021
1	2	3	4	5	6	7
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.493.300.960	2.276.513.025	6.615.928.044	8.121.221.324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		-582.899.819	7.124.471	-969.773.913	1.879.990.372
11. Thu nhập khác	31		13.372.437	409.090.910	81.387.991	1.153.407.580
12. Chi phí khác	32		146.181.849	1	146.272.629	607.134.598
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-132.809.412	409.090.909	-64.884.638	546.272.982
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-715.709.231	416.215.380	-1.034.658.551	2.426.263.354
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10.718.718	68.472.738	164.167.594	324.301.224
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		-726.427.949	347.742.642	-1.198.826.145	2.101.962.130
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-93	45	-154	269
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0	0

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỒNG THỊ HẰNG

NGUYỄN THỊ TUYẾT

NGUYỄN QUỐC ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/09/2022	Lũy kế đến 30/09/2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.034.658.551)	2.426.263.354
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.516.886.209)	2.942.539.855
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.420.999.552	1.865.221.651
03	- Các khoản dự phòng		(4.841.096.523)	(1.430.502.059)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại			
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(617.425.157)	(987.507.774)
06	- Chi phí lãi vay		520.635.919	3.495.328.037
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.551.544.760)	5.368.803.209
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		53.247.281.611	(16.231.308.617)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		(12.954.544.363)	(3.503.558.261)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.291.939.470)	(644.199.189)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		130.168.490	113.773.086
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		4.048.194.022	302.583.334
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.074.819.612)	(2.802.980.093)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(346.547.988)	(229.060.766)
16	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(580.374.450)	(1.047.179.050)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.625.873.480	(18.673.126.347)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.926.711.110)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	3.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con			

26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		773	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		729.526.527	1.542.898.873
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.197.183.810)	42.898.873
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		28.614.684.926	78.922.645.645
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(34.915.179.067)	(67.088.774.224)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.348.852.480)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài	40	(6.300.494.141)	9.485.018.941
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	6.128.195.529	(9.145.208.533)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.034.028.522	18.876.504.962
61	Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10.162.224.051	9.731.296.429

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






ĐỒNG THỊ HÀNG

NGUYỄN THỊ TUYẾT

NGUYỄN QUỐC ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III - 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 1	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 6	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 8	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 9	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN XL Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TP HCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 02
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{c} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{c} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{c} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{c} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{c} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{c} \text{CP SXKD} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \\ \text{từng CT, HMCT} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá thành} \\ \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{CP trích trước} & & \text{Giá thành} & & \text{Các khoản CP có đủ} \\ \text{của từng CT} & = & \text{định mức} & - & \text{chứng từ gốc đã tập} \\ \text{HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{hợp được từng CT, HMCT} \end{array}$$

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.008.121.127	115.587.207
Tiền gửi ngân hàng	2.552.027.329	2.352.376.744
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	6.602.075.595	1.566.064.571
Cộng	<u><u>10.162.224.051</u></u>	<u><u>4.034.028.522</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	2.138.622.343	6.186.816.365
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(894.907.733)	(3.998.818.929)
Cộng	<u><u>31.243.714.610</u></u>	<u><u>22.187.997.436</u></u>

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	33.679.342.461	22.562.211.594
Phải thu khác	671.602.287	858.739.889
Cộng	<u><u>34.350.944.748</u></u>	<u><u>23.420.951.483</u></u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	302.830.000	133.905.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.370.577.864	7.584.958.501
Cộng	<u><u>20.673.407.864</u></u>	<u><u>7.718.863.501</u></u>

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	18.098.695.289	18.098.695.289
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	18.098.695.289	18.098.695.289
Giá trị HMLK		
Số dư đầu năm	6.784.129.324	6.784.129.324
Số tăng trong năm	1.202.508.586	1.202.508.586
- Do trích khấu hao	1.202.508.586	1.202.508.586
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	7.986.637.910	7.986.637.910
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	11.314.565.965	11.314.565.965
Tại ngày cuối năm	10.112.057.379	10.112.057.379

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	734.825.110	734.825.110
Đầu tư dài hạn khác	7.531.660.000	7.531.660.773
Đầu tư trái phiếu		
Cộng	8.266.485.110	8.266.485.883

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	30/09/2022		01/01/2022	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15.000	156.450.000	15.000	156.450.000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
những trang vàng				
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
Cộng		734.825.110		734.825.110

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	91.591.280.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.531.660.773 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	8.22%
Quyền biểu quyết	8.22%

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn	18.782.740.932	25.083.235.073
- Vay ngân hàng	18.782.740.932	25.083.235.073
Cộng	18.782.740.932	25.083.235.073

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	250.541.492	1.264.875.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.718.718	193.099.112
Thuế thu nhập cá nhân	3.203.426	445.673
Cộng	264.463.636	1.458.420.124

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	886.713.814	1.817.255.105
Chi phí chung	553.868.338	608.943.798
Chi phí lãi vay ngân hàng		554.183.693
Cộng	1.440.582.152	2.980.382.596

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	192.420.605	470.535.956
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	20.480.910
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	2.280.744.091	7.631.460.559
Các khoản phải trả phải nộp khác	173.143.271	184.431.602
Cộng	2.646.307.967	8.306.909.027

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	3.080.073.649	141.532.163.244
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.101.962.121	2.101.962.121
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.752.573.658)	(2.752.573.658)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(82.825.000)	(82.825.000)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	2.346.637.112	140.798.726.707
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	3.121.199.001	141.573.288.596
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(1.198.826.145)	(1.198.826.145)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(581.199.001)	(581.199.001)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(68.250.000)	(68.250.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.272.923.855	139.725.013.450

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 86/NQ-HAS ngày 18 tháng 05 năm 2022, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 từ lợi nhuận hợp nhất của Công ty và 2 Công ty con do Công ty sở hữu 100% như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VNĐ
Lợi nhuận còn lại sử dụng để phân phối		3.121.199.001
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		581.199.001
Chi thù lao HĐQT, BKS		125.775.000
<i>(Trong đó đã chi năm 2021 là 125.775.000 đồng; Tạm ứng thù lao năm 2022 là 68.250.000 đồng)</i>		
Chi trả cổ tức	3%	2.340.000.000
<i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 đồng)</i>		

(**) Tại BCTC hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là -0,47 tỷ đồng, nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là -0,30 tỷ đồng là do ngày 31/05/2022 Công ty đã thực hiện bút toán tạm trích trước số tiền 2,34 tỷ đồng chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt (3%) theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 86/NQ-HAS ngày 18 tháng 05 năm 2022. Tại BCTC Quý 3/2022 Công ty CP Haco đã hủy bút toán tạm trích nêu trên để phản ánh đúng lợi nhuận thực tế của Công ty. Do vậy nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại BCTC hợp nhất Quý 3/2022 tăng lên là 1,27 tỷ đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22.100.000.000	27,6%	22.100.000.000	27,6%
Robert Alexander Stone	10.000.000.000	12,5%	9.600.000.000	12,0%
Phạm Thị Hạnh	7.768.500.000	9,7%	7.269.500.000	9,1%
Công ty cổ phần Tập đoàn Thế Kỳ	4.000.000.000	5,0%	4.000.000.000	5,0%
Vốn góp của các đối tượng khác	36.131.500.000	45,2%	37.030.500.000	46,3%
Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	43.996.295
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	-	2.340.000.000
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	2.348.852.480
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	2.348.852.480
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	35.143.815
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	35.143.815

d. Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/09/2022	1/1/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	3.831.910.832

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.188.331.273	79.698.364.385
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.598.835.013	5.527.097.473
Doanh thu hợp đồng xây dựng	46.490.160.530	112.305.468.828
Cộng	56.277.326.816	197.530.930.686

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	3.930.116.630	74.487.579.410
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.155.305.725	2.813.963.485
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	42.672.397.730	105.456.162.822
Cộng	49.757.820.085	182.757.705.717

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	595.425.157	929.141.031
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.000.000	791.766.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	469.866.666
Cộng	617.425.157	2.190.773.697

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	520.635.919	3.700.723.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	409.299.192
Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	4.061.112	1.811.090
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	966.080.726	(1.336.501.591)
Cộng	1.490.777.757	2.775.332.634

22 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		409.090.910
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ		331.818.182
Thu nhập khác	81.387.991	419.345.912
Cộng	81.387.991	1.160.255.004

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí liên quan đến công cụ dụng cụ thanh lý		317.712.500
Chi phí khác	146.272.629	289.422.099
Cộng	146.272.629	607.134.599

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	3.832.827.983	5.249.386.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.122.772	775.873.692
Thuế, phí, lệ phí	45.617.988	246.474.548
Chi phí dự phòng	(1.737.185.327)	(1.012.030.232)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.998.501	448.308.336
Chi phí khác bằng tiền	3.458.546.127	5.562.550.055
	6.615.928.044	11.270.562.575

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	164.167.594	524.249.853

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3/2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.198.826.145)	2.946.974.001
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.198.826.145)	2.946.974.001
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(154)	378

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.095.207.458	62.801.024.139
Chi phí nhân công	17.640.299.834	38.441.473.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.303.417.720	2.061.906.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.789.118	2.358.585.519
Chi phí dự phòng	(1.737.185.327)	(988.897.806)
Chi phí khác bằng tiền	7.390.003.953	14.425.981.604
Cộng	51.198.532.756	119.100.074.008

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.162.224.051	0	4.034.028.522	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.458.716.113	(7.312.234.650)	151.191.314.079	(9.049.419.977)
Các khoản cho vay	30.000.000.000	0	20.000.000.000	0
Đầu tư ngắn hạn	2.138.622.343	(894.907.733)	6.489.399.699	(3.998.818.929)
Đầu tư trái phiếu	0	0	0	0
Cộng	132.759.562.507	(8.207.142.383)	181.714.742.300	(13.048.238.906)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			18.782.740.932	25.083.235.073
Phải trả người bán, phải trả khác			7.961.881.040	21.648.609.473
Chi phí phải trả			1.440.582.152	2.980.382.596
Cộng			28.185.204.124	49.712.227.142

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/09/2022				
Tiền và tương đương tiền	10.162.224.051			10.162.224.051
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.146.481.463			83.146.481.463
Các khoản cho vay	30.000.000.000	0	0	30.000.000.000
Cộng	123.308.705.514	0	0	123.308.705.514
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	4.034.028.522			4.034.028.522
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.141.894.102			142.141.894.102
Các khoản cho vay	20.000.000.000	0		20.000.000.000
Cộng	166.175.922.624	0	0	166.175.922.624

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/09/2022				
Vay và nợ	18.782.740.932	0	0	18.782.740.932
Phải trả người bán, phải trả khác	7.725.651.856	236.229.184	0	7.961.881.040
Chi phí phải trả	1.440.582.152	0	0	1.440.582.152
Cộng	27.948.974.940	236.229.184	0	28.185.204.124
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	25.083.235.073	0	0	25.083.235.073
Phải trả người bán, phải trả khác	21.648.609.473	289.050.023	0	21.937.659.496
Chi phí phải trả	2.980.382.596	0	0	2.980.382.596
Cộng	49.712.227.142	289.050.023	0	50.001.277.165

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và các cán bộ quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Quý II/2022	Quý III/2021
		VND	VND
Hội đồng quản trị		54.000.000	74.000.000
Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	15.000.000	15.500.000
Trần Nam Phương	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	12.000.000	19.000.000
Hà Phú Thịnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/10/2020)		1.500.000
Đình Tiến Vịnh	Ủy viên	9.000.000	17.000.000
Phạm Trần Hòa	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)		10.500.000
Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)		10.500.000
Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên kiêm Phó TGĐ	9.000.000	
Phạm Trần Thọ	Ủy viên	9.000.000	
Ban Giám đốc		1.197.859.736	1.285.173.748
Nguyễn Quốc Anh	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/06/2021)	397.982.987	117.322.407
Đình Tiến Vịnh	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/05/2021)		330.696.911
Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	236.174.791	224.962.523
Đình Thị Nhung	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/07/2021)		303.244.029
Tường Tuấn Long	Phó Tổng giám đốc	269.868.877	223.622.491
Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/05/2021)	293.833.081	85.325.387
Ban kiểm soát		27.000.000	104.380.517
Lưu Thu Thanh	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	12.000.000	12.750.000
Nguyễn Thị Thanh Quỳnh	Trưởng ban kiểm soát chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)		79.130.517
Phạm Thị Thanh Lan	Ủy viên	7.500.000	2.500.000
Phạm Thị Lan	Ủy viên	7.500.000	2.500.000
Vũ Đức Lâm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)		7.500.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



ĐÔNG THỊ HẰNG
NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ TUYẾT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN QUỐC ANH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - 2022

Phụ lục I: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng				Giá trị trường							
		Tại 01/01/2022			Tại 30/09/2022			Tại 01/01/2022		Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022			Tại 30/09/2022				
		SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	VHM Công ty cổ phần Vinhomes				14.200	861.220.000	60.649										14.200	719.940.000	50.700
2	THI CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9.675	417.351.899	43.137	9.675	417.351.899	43.137	(354.203.174)				9.675	63.148.725	6.527		9.675	45.375.750	4.690	
3	DC2 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Xây dựng số 2	14.520	267.755.663	18.440	15.972	267.755.663	16.764	(52.859.663)				14.520	214.896.000	14.800		15.972	122.984.400	7.700	
4	VHG Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19.500	249.382.673	12.789	19.500	249.382.673	12.789	(103.269.173)				19.500	146.113.500	7.493		19.500	73.125.000	3.750	
5	POW Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	6.000	94.093.403	15.682	11.200	155.000.000	13.839					6.000	0			6.000		12.350	
6	ALP CP Công ty CP Alphapham	7.560	90.388.199	11.956	7.560	90.388.199	11.956	0				7.560	102.060.000	13.500		7.560	47.703.600	6.310	
7	TTF CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	76	2.398.049	31.553	76	2.398.049	31.553	(1.258.049)				76	1.140.000	15.000		76	1.140.000	15.000	
8	VTC CP Công ty CP Viễn thông VTC	77	879.323	11.420	96	879.323	9.160	0				77	7.315.000	95.000		96	3.883.200	40.450	
9	HDC CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	9	153.134	17.015	9	153.134	17.015					9	305.100	33.900		9	208.800	23.200	
10	CTG CP NHTM CP Công thương VN	169.200	4.011.843.998	23.711				(3.266.179.598)				169.200	745.664.400	4.407					
11	ATA CP Công ty Cổ phần NTACO	26.680	548.435.787	20.556				0				26.680	624.312.000	23.400					
12	ITC CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	11.440	145.351.380	12.706				0				11.440	189.904.000	16.600					
13	ITA CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo	10.322	358.331.872	34.715				(221.049.272)				10.322	137.282.600	13.300					
14	HAG CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	34	450.985	13.264				0				34	771.800	22.700					
15	S99 Công ty CP sông đà 9.09	264.737	5.828.033.508		84.288	2.138.622.343			(3.998.818.929)			264.737	2.094.858.725			84.288	1.152.680.750		
	Tổng cộng																		

TH/CP/2022/10/11

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - 2022
Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.279.446.206	1.022.899.665	3.331.899.857	79.636.360	8.713.882.088
Tăng trong năm	-	-	14.926.711.110	-	14.926.711.110
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>			<i>14.926.711.110</i>		<i>14.926.711.110</i>
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý TSCĐ</i>					
Số cuối năm	4.279.446.206	1.022.899.665	18.258.610.967	79.636.360	23.640.593.198
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.368.804.572	970.613.420	2.307.113.754	60.636.359	5.707.168.105
Tăng trong năm	212.253.864	46.591.704	948.395.398	11.250.000	1.218.490.966
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>212.253.864</i>	<i>46.591.704</i>	<i>948.395.398</i>	<i>11.250.000</i>	<i>1.218.490.966</i>
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý TSCĐ</i>					
Số cuối năm	2.581.058.436	1.017.205.124	3.255.509.152	71.886.359	6.925.659.071
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.910.641.634	52.286.245	1.024.786.103	19.000.001	3.006.713.983
Số cuối năm	1.698.387.770	5.694.541	15.003.101.815	7.750.001	16.714.934.127

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - 2022

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá	242.000.000	-	242.000.000
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>	-	-	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-	-
Số cuối năm	242.000.000	-	242.000.000
Giá trị hao mòn	242.000.000	-	242.000.000
Số đầu năm	-	-	-
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	242.000.000	-	242.000.000
Giá trị còn lại	-	-	-
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

Phụ lục 4

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.490.160.530	4.188.331.273	5.598.835.013		56.277.326.816	56.277.326.816
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	42.672.397.730	3.930.116.630	3.155.305.725		-	-
Giá vốn					49.757.820.085	49.757.820.085
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	3.817.762.800	258.214.643	2.443.529.288	-	6.519.506.731	6.519.506.731
Tài sản bộ phận	78.562.080.894	3.954.595.577	10.112.057.379		92.628.733.850	92.628.733.850
Tài sản không phân bổ	98.889.183.762				98.889.183.762	98.889.183.762
Tổng tài sản	177.451.264.656	3.954.595.577	10.112.057.379	-	191.517.917.612	191.517.917.612
Nợ phải trả của các bộ phận	51.434.835.030		20.481.807		51.455.316.837	51.455.316.837
Nợ phải trả không phân bổ	337.587.325				337.587.325	337.587.325
Tổng nợ phải trả	51.772.422.355	-	20.481.807	-	51.792.904.162	51.792.904.162

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý